

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số **01/2021/HC-ST**

Ngày 08/01/2021

V/v khởi kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính và yêu cầu bồi
thường thiệt hại trong hoạt động quản
lý hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đậu Thị Quy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu On và ông Nguyễn Hồng Thái.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Việt Triều.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Ninh Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 02/2019/TLST-HC ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc “Khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính và yêu cầu bồi thường thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 58/2020/QĐXXST-HC ngày 24/11/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2020/QĐST-HC ngày 24/12/2020 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Vợ chồng ông Nguyễn Tấn S – sinh năm 1948, bà Trần Thị M – sinh năm 1952; Trú tại: Khu phố L, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S, bà M: Ông Nguyễn Tấn Th – sinh năm 1983; Trú tại: Khu phố L, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

Người bị kiện: 1/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T: Ông Nguyễn Ngọc V – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2/ Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Bùi Thị M- sinh năm 1983; Trú tại: Khu phố Đ, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2/ Vợ chồng chị Đoàn Thị Bích H– sinh năm 1996, anh Trương Anh – sinh năm 1992; Trú tại: Khu phố L, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3/ Ông Nguyễn Tấn Th – sinh năm 1983; Trú tại: Khu phố L, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Tấn S, bà Trần Thị M và ông Nguyễn Tấn Th thống nhất trình bày:

Yêu cầu Tòa hủy Thông báo số 03/TB-UBND ngày 10/01/2018 của Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn C về việc tháo dỡ bụi tre của ông Nguyễn Tấn Th, Văn bản số 20/UBND ngày 14/02/2018 của UBND thị trấn C về việc trả lời đơn khiếu nại đề ngày 29/01/2018 của ông Nguyễn Tấn Th, Quyết định số 81/QĐ-CT ngày 11/5/2018 Chủ tịch UBND thị trấn C về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Tấn Th (lần đầu) và Quyết định số 1897/QĐ-CT ngày 24/10/2018 Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Tấn Th (lần hai); Buộc UBND thị trấn C công khai xin lỗi gia đình ông S, bồi thường chi phí điều trị cho bà M 143.000đ, bồi thường tổn thất tinh thần 02 tháng lương cơ sở, bồi thường thiệt hại bụi tre theo giá Nhà nước quy định.

Vì bụi tre do gia đình ông S trồng từ năm 1987 làm ranh giới, không ai tranh chấp, bụi tre trồng trên đất của gia đình ông, khi xây dựng bờ kè đá (tường rào) vẫn giữ lại bụi tre để bảo vệ bờ móng, sau đó chuyển nhượng đất cho chị Bùi Thị M nhưng bụi tre vẫn thuộc quyền sở hữu của gia đình ông S. UBND thị trấn tiến hành cắt bỏ bụi tre không đúng quy định pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi của gia đình ông S, UBND thị trấn cho rằng bụi tre nằm trên đất công cộng do UBND thị trấn quản lý nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại báo cáo của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện T thì bụi tre của ông S không cản trở dòng chảy của suối, nên việc cắt bỏ bụi tre là không cần thiết.

Việc UBND thị trấn C thành lập đoàn cưỡng chế cắt bỏ bụi tre làm thiệt hại tài sản của vợ chồng ông S, ngoài ra còn gây thương tích cho bà M, đã uy hiếp đến tinh thần, cuộc sống của vợ chồng ông S, làm mất danh dự của gia đình ông.

Trong quá trình tố tụng người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày:

Sau khi xem xét đơn kiến nghị của người dân địa phương về việc bụi tre của ông S cản trở dòng chảy của nước lũ, vào mùa mưa nước tràn vào nhà một số hộ dân gây thiệt hại, UBND thị trấn đã nhiều lần vận động gia đình ông S cắt bỏ bụi tre, nhưng gia đình ông S không đồng ý. Do đó, UBND thị trấn tiến hành cắt bỏ bụi tre để thông thoáng dòng chảy, không để nước lũ tràn vào nhà các hộ dân khác.

Tại biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 09/01/2018 bụi tre phần lớn đã chết, không còn phát triển được, không có khả năng sinh lợi, không tạo ra thu nhập gì cho gia đình ông S. Bụi tre nằm hoàn toàn trong lòng suối, sát bờ kè đá, bụi tre nằm trên đất công cộng do UBND thị trấn quản lý. Mặt khác, tại biên bản làm việc ngày 15/12/2017 ông Nguyễn Tấn Th đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tấn S trình bày bụi tre không còn là tài sản của gia đình ông, tại biên bản làm việc ngày 19/12/2017 chị Bùi Thị M thống nhất việc cắt bỏ bụi tre nằm ngoài bờ kè đá (tường rào) bảo vệ thửa đất chị M đã nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Nguyễn Tấn S.

Khi đoàn công tác tiến hành cắt bỏ bụi tre thì bà M, ông Th (con ruột ông S) có những hành vi cản trở, chống đối, chửi bới, xúc phạm đến Nhà nước, chính quyền và những người trong đoàn công tác; Bà M còn dùng cây đuôi đánh các thành viên trong đoàn.

Căn cứ khoản 2 Điều 8 Luật Đất đai, Điều 177 Bộ luật Dân sự thì UBND thị trấn tiến hành cắt bỏ bụi tre trên đất công cộng là đúng quy định pháp luật, UBND thị trấn không thực hiện thủ tục cưỡng chế hay xử phạt vi phạm hành chính. Chủ tịch UBND thị trấn C ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, Chủ tịch UBND huyện T ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần hai không công nhận nội dung đơn khiếu nại của ông Nguyễn Tấn Th là đúng quy định pháp luật.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn S, bà Trần Thị M là không có căn cứ, đề nghị Tòa bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Theo lời khai có tại hồ sơ vụ án, chị Bùi Thị M trình bày:

Khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ vợ chồng ông S thì tường rào đã được xây dựng, việc UBND thị trấn cắt bỏ bụi tre thì chị M không có ý kiến gì. Thời điểm cắt bụi tre thì chị M chưa trả tiền cho vợ chồng ông S, bà M theo giấy thỏa thuận ngày 21/9/2017. Nay ông S khởi kiện UBND thị trấn C về việc cắt bỏ bụi tre thì chị M không liên quan, không có yêu cầu gì.

Theo lời khai có tại hồ sơ vụ án, vợ chồng chị Đoàn Thị Bích H, anh Trương Anh Q thống nhất trình bày:

Việc UBND thị trấn C cắt bụi tre của gia đình ông S xảy ra trước khi chị H, anh Q nhận chuyển nhượng nhà, đất từ chị Bùi Thị M. Do đó, chị H, anh Q không liên quan, không có yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án đã được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý đúng thẩm quyền, còn thời hiệu khởi kiện, xác định đúng đối tượng khởi kiện và tư cách tham gia tố tụng. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định Luật Tố tụng Hành chính. Đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng Hành chính, tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S, bà M, hủy các quyết định hành chính bị khởi kiện; Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng Hành chính, tuyên bác yêu cầu UBND thị trấn C công khai xin lỗi gia đình ông S, bồi thường chi phí điều trị cho bà M 143.000đ, bồi thường tổn thất tinh thần 02 tháng lương cơ sở, bồi thường thiệt hại bụi tre theo giá Nhà nước quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và Kiểm sát viên.

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 157, 158 Luật Tố tụng Hành chính, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 22/11/2018 ông Nguyễn Tấn S nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa hủy Thông báo số 03/TB-UBND ngày 10/01/2018 của UBND thị trấn C về việc tháo dỡ bụi tre của ông Nguyễn Tấn Th, Văn bản số 20/UBND ngày 14/02/2018 của UBND thị trấn C về việc trả lời đơn khiếu nại đề ngày 29/01/2018 của ông Nguyễn Tấn Th, Quyết định số 81/QĐ-CT ngày 11/5/2018 Chủ tịch UBND thị trấn C về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 1897/QĐ-CT ngày 24/10/2018 Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại (lần hai); Ngày 27/02/2020 ông S, bà M có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu UBND thị trấn C công khai xin lỗi gia đình ông Nguyễn Tấn S, bồi thường chi phí điều trị cho bà Trần Thị M 143.000đ, bồi thường tổn thất tinh thần 02 tháng lương cơ sở, bồi thường thiệt hại bụi tre theo giá Nhà nước quy định là các đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, còn thời hiệu khởi kiện theo Điều 3, Điều 7, Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng Hành chính.

[3] Về nội dung: Theo quy định Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì khi UBND thị trấn C xác định bụi tre của vợ chồng ông S trồng lấn ra lòng suối, trên đất Nhà nước quản lý thì phải lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính theo đúng quy định pháp luật, nhưng UBND thị trấn C không thực hiện là không đảm bảo trình tự, thủ tục do luật định. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T cũng đã có kết luận điều tra không khởi tố vụ án hình sự đối với bà Trần Thị M, ông Nguyễn Tấn Th đã có hành động cản trở, đe dọa, xúc phạm đoàn công tác vì UBND thị trấn C tiến hành cắt bỏ bụi tre không đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục nên không đủ yếu tố cấu thành tội chống người thi hành công vụ.

Theo tài liệu có tại hồ sơ vụ án, UBND thị trấn C đã thừa nhận bụi tre của vợ chồng ông S, bà M nhưng UBND thị trấn C ban hành Thông báo số 03/TB-UBND ngày 10/01/2018 về việc tháo dỡ bụi tre của ông Nguyễn Tấn Th là không đúng đối tượng; UBND thị trấn C cho rằng bụi tre cản trở dòng nước lũ chảy vào nhà các hộ dân liền kề gây thiệt hại nên cắt bỏ bụi tre để làm thông thoáng dòng chảy, nhưng lại căn cứ Điều 177 Bộ luật Dân sự *“Trường hợp cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ xuống bất động sản liền kề và xung quanh”* để cắt bỏ bụi tre của vợ chồng ông S là không phù hợp; Đồng thời, UBND thị trấn C không cung cấp được chứng cứ chứng minh bụi tre làm cản trở dòng nước chảy vào nhà các hộ dân liền kề xảy ra thiệt hại.

Mặt khác, tại biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 09/01/2018 ghi nhận *bụi tre phần lớn đã chết, không còn phát triển được, không có khả năng sinh lợi, cao trung bình khoảng 02m* nên không có nguy cơ sập đổ xuống bất động sản liền kề gây ra thiệt hại; Tại báo cáo của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện T xác định bụi tre không làm cản trở dòng nước, nhưng UBND thị trấn C xác định cản trở dòng nước là mâu thuẫn, chưa có căn cứ vững chắc. Do đó, cần hủy Thông báo số 03 nêu trên vì được ban hành không đúng quy định pháp luật.

Sau khi UBND thị trấn C thực hiện cắt bỏ bụi tre, gia đình ông S có đơn khiếu nại lần đầu và lần hai đều do ông Nguyễn Tấn Th là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tấn S ký tên là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Khiếu nại; Thuộc trường hợp khiếu nại không được thụ lý giải quyết theo khoản 5 Điều 11 Luật

Khiếu nại nhưng Chủ tịch UBND thị trấn C, Chủ tịch UBND huyện T thụ lý giải quyết là không đúng quy định Luật Khiếu nại. Mặt khác, giấy ủy quyền ngày 19/9/2017 giữa ông Nguyễn Tấn S với ông Nguyễn Tấn Th có nội dung mâu thuẫn giữa bên ủy quyền với bên được ủy quyền, nên không có giá trị pháp lý để chấp nhận cho ông Th đại diện khiếu nại. Do đó, cần hủy các quyết định giải quyết khiếu nại.

Xét UBND thị trấn C ban hành Văn bản số 20/UBND ngày 14/02/2018 của về việc trả lời đơn khiếu nại đề ngày 29/01/2018 của ông Nguyễn Tấn Th là không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo Điều 17, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Luật Khiếu nại, nên cần hủy văn bản này.

Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại bụi tre: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã tiến hành thủ tục định giá tài sản theo Điều 91 Luật Tổ tụng Hành chính, kết quả 03 lần thành lập Hội đồng định giá không thể định giá bụi tre, vì không còn hiện trạng nên không có cơ sở để xác định giá trị. Sau đó, ông S có đơn yêu cầu định giá lại tài sản, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cung cấp thông tin các doanh nghiệp có chức năng thẩm định giá trên địa bàn tỉnh, kết quả có 06 doanh nghiệp đang hoạt động; Tòa án đã có văn bản đề nghị thẩm định giá gửi 06 doanh nghiệp, đồng thời thông báo cho ông S, bà M trực tiếp liên hệ với một trong các tổ chức thẩm định giá nêu trên theo yêu cầu của họ (BL235), nhưng ông S, bà M cương quyết không thực hiện. Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật Tổ tụng Hành chính quy định *“Các đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp”*. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện này.

Xét yêu cầu công khai xin lỗi: Căn cứ Điều 56 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định các trường hợp công khai xin lỗi *“người bị thiệt hại trong hoạt động tổ tụng hình sự, trong trường hợp bị buộc thôi việc trái pháp luật, bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc”*; Vì vậy, yêu cầu công khai xin lỗi gia đình ông S trong vụ án này là không có căn cứ pháp luật.

Xét yêu cầu bồi thường chi phí điều trị cho bà M 143.000đ, bồi thường tổn thất tinh thần 02 tháng lương cơ sở: Ngày 01/9/2018 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T có kết luận không khởi tố vụ án hình sự, bà M bị thương tích 02% ở vùng cẳng tay do bà M có hành động cầm đá đe dọa đoàn công tác, nên một số thành viên trong đoàn đã ôm, nắm tay ngăn cản, lấy đá trong tay bà M làm tay trái bà M bị xước da chảy máu là không cố ý và không có lỗi, nên không có sự việc phạm tội *“Cố ý gây thương tích”*; Do không có hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại cho sức khỏe của bà M, nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì người khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là không có căn cứ pháp luật.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S, bà M vì có căn cứ pháp luật, hủy các quyết định hành chính bị khởi kiện; Bác yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông S, bà M về yêu cầu UBND thị trấn C công khai xin lỗi gia đình ông S, bồi thường chi phí điều trị cho bà M 143.000đ, bồi thường tổn thất tinh thần 02 tháng lương cơ sở, bồi thường thiệt hại bụi tre theo giá Nhà nước quy định, vì không có căn

cứ pháp luật.

[4] Về án phí và chi phí xem xét, thẩm định: Người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định do chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Về tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản: Do không tiến hành định giá được tài sản, nên hoàn trả cho vợ chồng ông S số tiền 2.000.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng Hành chính; Điều 8, Điều 11, Điều 17 Luật Khiếu nại; Điều 7 và Điều 56 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn S, bà Trần Thị M:

- Hủy Thông báo số 03/TB-UBND ngày 10/01/2018 của Ủy ban nhân dân thị trấn C về việc tháo dỡ bụi tre của ông Nguyễn Tấn Th;

- Hủy Văn bản số 20/UBND ngày 14/02/2018 của Ủy ban nhân dân thị trấn C về việc trả lời đơn khiếu nại đề ngày 29/01/2018 của ông Nguyễn Tấn Th;

- Hủy Quyết định số 81/QĐ-CT ngày 11/5/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn C về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Tấn Th (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 1897/QĐ-CT ngày 24/10/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Tấn Th (lần hai);

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn S, bà Trần Thị M về yêu cầu: Ủy ban nhân dân thị trấn C công khai xin lỗi gia đình ông Nguyễn Tấn S, bồi thường chi phí điều trị cho bà Trần Thị M 143.000đ, bồi thường tổn thất tinh thần 02 tháng lương cơ sở, bồi thường thiệt hại bụi tre theo giá Nhà nước quy định; Vì không có căn cứ pháp luật.

Về án phí: Căn cứ Điều 345 và Điều 348 Luật Tổ tụng Hành chính, Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, Ủy ban nhân dân thị trấn C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn C phải liên đới chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm.

Hoàn trả cho người khởi kiện 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 13005 ngày 27/02/2019 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Phú Yên (do ông Nguyễn Tấn Th đại diện nhận).

Về chi phí xem xét, thẩm định: Căn cứ Điều 358, Điều 359 Luật Tổ tụng Hành chính.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, Ủy ban nhân dân thị trấn C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn C phải liên đới chịu chi phí xem xét, thẩm định.

Ông Nguyễn Tấn S đã nộp tạm ứng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng), nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, Ủy ban nhân dân thị trấn C và Chủ

tịch Ủy ban nhân dân thị trấn C phải liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Tấn S số tiền 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Về chi phí định giá tài sản: Hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Tấn S, bà Trần Thị M số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng), do Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên hoàn trả trực tiếp cho vợ chồng ông S, bà M.

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Phòng KTNV TAND tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đậu Thị Quy